UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 354 /SGDĐT-TCCB
V/v góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở

Kiên Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố;
- Các trường: THCS&THPT; PTDT nội trú THCS;
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (sau đây gọi tắt là Nghị định số 71/2020/NĐ-CP); Kế hoạch số 618/KH-BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 2020-2025.

Để có cơ sở tổng hợp ý kiến, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đến quý cơ quan, đơn vị *(dự thảo Kế hoạch đính kèm)*.

Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến và gửi văn bản góp ý về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Tổ chức cán bộ, đ/c Nguyễn Văn Hùng, email: nvhung.kiengiang@moet.edu.vn) đến ngày **20/02/2023**, sau thời gian trên, các cơ quan, đơn vị không gửi thông tin góp ý thì được xem như thống nhất nội dung dự thảo, để Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TCCB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH KIÊN GIANG

Phạm Xuân Bình

Cơ quan: Sở Giáo dục và Đào tạo
Email: vanphong.sokiengiang@moet.edu.vn
Thời gian ký: 14.02.2023 15:48:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /KH-UBND	*Kiên Giang, ngày tháng 02 năm 2023*

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2023

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (sau đây gọi tắt là Nghị định số 71/2020/NĐ-CP); Kế hoạch số 618/KH-BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 2020-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (sau đây viết tắt là giáo viên) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023, như sau:

I. MỤC TIÊU

- Nhằm triển khai thực hiện có kết quả lộ trình thực hiện nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP, đạt các chỉ tiêu đào tạo nâng trình độ chuẩn theo quy định.

- Đảm bảo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, đạt ít nhất: 60% số giáo viên mầm non đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm; 50% số giáo viên tiểu học đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân; 60% số giáo viên trung học cơ sở đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân và từ năm 01/01/2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030 thực hiện đối với số giáo viên còn lại để đảm bảo 100% số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân và giáo viên mầm non được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm.

- Việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên phải bảo đảm khách quan, công khai, công bằng và hiệu quả.

- Làm căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chỉ đạo, cử giáo viên đi đào tạo nâng trình độ chuẩn theo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

II. NỘI DUNG

1. Thực trạng

- Năm học 2022-2023, toàn ngành có 638 đơn vị, trường học, có 21.236 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên (CBQL: 1.445, GV 18.203, CNV 1.588).

- Trình độ giáo viên các cấp đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo là 94,69% (Trong đó: Mầm non: 94,68%; Tiểu học: 95,23%; THCS: 93,87%; THPT: 100%), so năm học 2021-2022 tăng 3,35%. So với Luật Giáo dục 2019 thì hiện tại còn 776 giáo viên mầm non, tiểu học, THCS chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo, cụ thể: bậc Mầm non: 109 người; bậc Tiểu học: 364 người; bậc THCS: 303 người *(Phụ lục 1 đính kèm).*

2. Đối lượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo

- Giáo viên mầm non chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

- Giáo viên tiểu học chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 còn đủ 08 năm công tác (96 tháng) đối với giáo viên có trình độ trung cấp, còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đối với giáo viên có trình độ cao đẳng đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

- Giáo viên trung học cơ sở chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 còn đủ 07 năm công tác (84 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

3. Nguyên tắc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

- Việc tổ chức thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên phải bảo đảm phù hợp với thực trạng đội ngũ giáo viên và điều kiện của các cơ sở giáo dục, địa phương, không để xảy ra tình trạng thiếu giáo viên giảng dạy.

- Việc xác định đối tượng giáo viên tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo phải bảo đảm đúng độ tuổi, trình độ đào tạo của giáo viên. Ưu tiên bố trí những giáo viên còn ít thời gian công tác tính đến tuổi nghỉ hưu tham gia đào tạo trước. Trường hợp giáo viên không còn đủ năm công tác, không thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo.

- Việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên phải bảo đảm khách quan, công khai, công bằng và hiệu quả.

4. Tiêu chí cử giáo viên đi đào tạo nâng chuẩn trình độ được đào tạo

- Thuộc đối tượng quy định tại khoản 3, mục II của Kế hoạch này.

- Những giáo viên đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ hoặc có hoàn cảnh khó khăn có thể linh hoạt thực hiện sau (nếu có nhu cầu).

- Các trường hợp cụ thể khác do các đơn vị quy định cụ thể.

5. Phương thức thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn

- Việc đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng theo quy định hiện hành của pháp luật giữa địa phương với các cơ sở đào tạo giáo viên trên cơ sở kế hoạch thực hiện hằng năm của địa phương theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP.

6. Chỉ tiêu đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên năm 2023

- 55,05% số giáo viên mầm non thuộc đối tượng cần nâng trình độ chuẩn được đào tạo đi đào tạo chương trình cao đẳng sư phạm mầm non *(tương ứng cử 60 giáo viên).*

- 50,55% trong tổng số giáo viên tiểu học thuộc đối tượng cần nâng trình độ chuẩn được đào tạo đi đào tạo chương trình đại học *(tương ứng cử 184 giáo viên).*

- 72,80% trong tổng số giáo viên trung học cơ sở thuộc đối tượng cần nâng trình độ chuẩn được đào tạo đi đào tạo chương trình đại học *(tương ứng với 190 giáo viên).*

(Phụ lục 3 kèm theo)

7. Thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên và thực hiện công tác truyền thông tạo sự đồng thuận trong đội ngũ

- UBND cấp huyện, các cơ sở giáo dục phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp vá các chính sách hiện hành cho giáo viên kịp thời theo đúng quy định.

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức quán triệt cho giáo viên các quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP; Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo và văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh; các tiêu chí xác định cử giáo viên đi học hằng năm để giáo viên biết được và thực hiện.

8. Quyền và trách nhiệm của giáo viên được cử đi đào tạo nâng trình độ chuẩn

- Được cơ quan quản lý, sử dụng tạo điều kiện về thời gian, được hỗ trợ tiền đóng học phí; được tính thời gian đào tạo vào thời gian công tác liên tục; được hưởng 100% lương và các chế độ, phụ cấp theo quy định.

- Chấp hành tốt nội quy, quy chế đào tạo và thời gian đào tạo; chịu sự quản lý cơ quan, đơn vị sử dụng và cơ sở đào tạo trong thời gian đào tạo.

- Có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo; Nếu không hoàn thành chương trình đào tạo thì phải đền bù chi phí đào tạo được quy định tại Điều 11 của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Trong suốt thời gian khóa học, giáo viên vẫn phải thực hiện các nhiệm vụ công tác theo quy định khi không phải tham gia các hoạt động đào tạo.

- Trường hợp giáo viên không hoàn thành chương trình đào tạo theo thời gian quy định dẫn đến phải kéo dài thời gian đào tạo thì phải tự túc các khoản chi phí đào tạo phát sinh trong thời gian đào tạo kéo dài.

9. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS năm 2023 do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật; ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương khi chưa cân đối được ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cụ thể: Nguồn kinh phí do địa phương là 70% và kinh phí Trung ương hỗ trợ là 30%.

- Số lượng đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo năm 2023 là 434 người. Trong đó: Thời gian đào tạo giáo viên có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm và người có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đào tạo khác (ngành gần) thời gian đào tạo không quá 03 năm lên đại học; người cao đẳng sư phạm thời gian đào tạo không quá 2,5 năm lên đại học.

- Kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo cho giáo viên năm 2023 là 6.330.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm ba mươi triệu đồng).

- Số lượng, thời gian đào tạo, kinh phí chi tiết *(Phụ lục 4 đính kèm)*.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan đầu mối, thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi việc triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện của các huyện, thành phố và các cơ sở đào tạo giáo viên.

- Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch, đảm bảo đúng đối tượng, chất lượng đào tạo các cơ sở đào tạo; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện. Chủ động rà soát, điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển và điều kiện thực tiễn của tỉnh; tổng hợp, báo cáo việc triển khai thực hiện kế hoạch vào cuối năm và xây dựng kế hoạch đào tạo nâng chuẩn giáo viên trình UBND phê duyệt cho năm tiếp theo.

- Tham mưu dự toán chi ngân sách hằng năm nhằm thực hiện kế hoạch đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên đúng tiến độ.

- Tham mưu, đề xuất lựa chọn cơ sở đào tạo có uy tín, năng lực, đảm bảo chất lượng đầu ra thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ.

- Phối hợp với UBND cấp huyện tổng hợp, triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo đúng đối tượng, mục tiêu, chất lượng, thời gian đề ra.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở Kế hoạch được duyệt, Sở Giáo dục và Đào tạo liên hệ cơ quan, đơn vị liên quan lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan trong khả năng cân đối nguồn ngân sách.

3. Các sở, ngành liên quan

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, triển khai, theo dõi, giám sát có hiệu quả việc thực hiện kế hoạch này theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện việc mở lớp đào tạo nâng chuẩn trình độ cho giáo viên phù hợp tình hình thực tế địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch hằng năm đảm bảo khách quan, đúng đối tượng; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với giáo viên quy định theo quy định Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ để thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

5. Các cơ sở đào tạo giáo viên

- Thực hiện đúng quy định về hợp tác, liên kết đào tạo khi được lựa chọn thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo theo quy định.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo để tổ chức đào tạo theo kế hoạch đảm bảo hiệu quả, chất lượng đầu ra và quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chuẩn bị các điều kiện thực hiện đào tạo nâng chuẩn đảm bảo đúng quy chế đào tạo, chất lượng đầu ra và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên về quy định hợp tác, liên kết đào tạo, quy chế đào tạo, chất lượng đầu ra và các quy định liên quan do đơn vị thực hiện.

6. Đơn vị sử dụng giáo viên

- Lập danh sách giáo viên thuộc đối tượng nâng trình độ chuẩn gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, đề xuất.

- Căn cứ kế hoạch đào tạo được phê duyệt, bố trí, sắp xếp thời gian dạy học của giáo viên phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên vừa làm, vừa học và đảm bảo các chế độ, chính sách đối với giáo viên theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2023 theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: NV, TC, GDĐT;
- UBND huyện, thành phố;
- CVNC;
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

Phụ lục 1

THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN BẬC MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS CHƯA ĐẠT CHUẨN THEO LUẬT GIÁO DỤC 2019 TÍNH ĐẾN 30/4/2021

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

- Cấp học - Chức danh - Bộ môn	Tổng số nhân sự hiện có	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo chuyên môn sư phạm					Trình độ chưa đạt chuẩn	Ghi chú
				Cao học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Nhà trẻ										
- Giáo viên	40	40	2	0	35	4	1	0	1	
Cộng (I):	**40**	**40**	**2**	**0**	**35**	**4**	**1**	**0**	**1**	
II. Mẫu giáo:										
- Giáo viên	2.007	1.971	300	3	1.756	140	106	2	108	
Cộng (II):	**2.007**	**1.971**	**300**	**3**	**1.756**	**140**	**106**	**2**	**108**	I+II=109
III. Tiểu học:										
1. Gv dạy Văn hóa	6.249	3.745	465	11	5.995	78	163	2	243	
2. Gv dạy tiếng Anh	336	275	33	0	320	16	0	0	16	
3. Gv dạy Thể dục	391	22	47	2	354	11	22	2	35	
4. Gv dạy Âm nhạc	218	120	11	0	192	9	17	0	26	
5. Gv dạy Mỹ thuật	242	137	20	0	216	7	19	0	26	
6. Gv dạy Tin học	194	92	8	1	175	13	4	1	18	
Cộng III:	**7.630**	**4.391**	**584**	**14**	**7.252**	**134**	**225**	**5**	**364**	
IV. THCS										
1. Gv dạy Văn	851	645	45	9	805	37	0	0	37	
2. Gv dạy Sử	363	234	24	2	342	19	0	0	19	

- Cấp học - Chức danh - Bộ môn	Tổng số nhân sự hiện có	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo chuyên môn sư phạm					Trình độ chưa đạt chuẩn	Ghi chú
				Cao học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3. Gv dạy Địa	232	135	16	4	209	19	0	0	19	
4. Gv dạy GDCD	197	102	11	1	188	8	0	0	8	
5. Gv dạy Toán	845	397	56	12	790	43	0	0	43	
6. Gv dạy Lý	233	115	14	4	206	23	0	0	23	
7. Gv dạy Hóa	230	143	12	2	207	21	0	0	21	
8. Gv dạy Sinh	376	236	29	5	342	29	0	0	29	
9. Gv dạy tiếng Anh	573	398	32	9	526	38	0	0	38	
10. Gv dạy Tin học	228	91	9	3	213	12	0	0	12	
11. GV dạy Công nghệ	132	67	9	2	112	18	0	0	18	
12. GV dạy Hướng nghiệp	6	0	1	0	6	0	0	0	0	
13. Gv dạy Nhạc	168	94	6	0	148	19	1	0	20	
14. Gv dạy Họa	167	113	17	0	162	5	0	0	5	
15. Gv dạy Thể dục	341	25	39	5	325	11	0	0	11	
Cộng IV:	**4.942**	**2.795**	**320**	**58**	**4.581**	**302**	**1**	**0**	**303**	
Cộng (I -IV):	**14.619**	**9.197**	**1.206**	**75**	**13.624**	**580**	**333**	**7**	**776**	

Phụ lục 3

SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC DỰ KIẾN ĐÀO TẠO CHUẨN HOÁ TRÌNH ĐỘ NĂM 2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/2020/NĐ-CP NGÀY 30/6/2020 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2023

- Bậc học - Bộ môn	Tổng số viên chức chưa đạt chuẩn	Năm 2023		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ %	
I. Mầm non (Nhà trẻ+ Mẫu giáo)				
- CĐSP Mầm non	109	60	55.05	
Cộng I:	**109**	**60**	**55.05**	
II. Tiểu học				
1. CNGD Tiểu học	243	100	41.15	
2. ĐHSP Tiếng Anh	16	15	93.75	
3. ĐHSP Thể dục	35	20	57.14	
4. ĐHSP Âm nhac	26	17	65.38	
5. ĐHSP Mỹ thuật	26	19	73.08	
6. ĐHSP Tin học	18	13	72.22	
Cộng II:	**364**	**184**	**50.55**	
III. THCS				
1. Gv dạy Văn	37	30	81.08	
2. Gv dạy Sử	19	15	78.95	
3. Gv dạy Địa	19	15	78.95	
4. Gv dạy Toán	43	25	58.14	
5. Gv dạy Lý	23	20	86.96	
6. Gv dạy Hóa	21	15	71.43	
7. Gv dạy Sinh	29	20	68.97	
8. Gv dạy Tiếng Anh	38	25	65.79	
9. Gv dạy Tin học	12	10	83.33	
10. Gv dạy Nhạc	20	15	75.00	
Cộng III:	**261**	**190**	**72.80**	
Cộng (I+II+III):	**734**	**434**	**59.13**	

Phụ lục 4

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN NĂM 2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/2020/NĐ-CP NGÀY 02/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 02 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

- Bậc học - Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo vừa làm vừa học	Số lượng	Số năm đào tạo	Kinh phí đào tạo					Dự kiến đơn vị đào tạo
				Kinh phí đào tạo thứ nhất, năm học 2023-2024/học viên	Kinh phí đào tạo thứ hai, năm học 2024-2025/học viên	Kinh phí đào tạo 1/2 năm, năm học 2025-2026/học viên	Kinh phí đào tạo năm 2023	Tổng số kinh phí/khoá	
I. Mầm non									
1. CĐSP Mầm non	(TC - CĐ)	60	1	12,000,000	0	0	720,000,000	720,000,000	
Cộng (I):		**60**		**12,000,000**			**720,000,000**	**720,000,000**	
II. Tiểu học									
1. CNGD Tiểu học	(TC - ĐH)	50	2.5	15,000,000	15,000,000	7,500,000	750,000,000	1,875,000,000	
2. ĐHSP Thể dục	(TC - ĐH)	20	2.5	15,000,000	15,000,000	7,500,000	300,000,000	750,000,000	
3. ĐHSP Âm Nhạc	(TC - ĐH)	17	2.5	15,000,000	15,000,000	7,500,000	255,000,000	637,500,000	
4. ĐHSP Mỹ thuật	(TC - ĐH)	19	2.5	15,000,000	15,000,000	7,500,000	285,000,000	712,500,000	
5. CNGD Tiểu học	(CĐ - ĐH)	50	2	15,000,000	15,000,000	0	750,000,000	1,500,000,000	
6. ĐHSP Tiếng Anh	(CĐ - ĐH)	15	2	15,000,000	15,000,000	0	225,000,000	450,000,000	
7. ĐHSP Tin học	(CĐ - ĐH)	13	2	15,000,000	15,000,000	0	195,000,000	390,000,000	
Cộng (II):		**184**					**2,760,000,000**	**6,315,000,000**	
III. THCS									
1. ĐHSP Văn	(CĐ - ĐH)	30	2	15,000,000	15,000,000	0	450,000,000	900,000,000	
2. ĐHSP Sử	(CĐ - ĐH)	15	2	15,000,000	15,000,000	0	225,000,000	450,000,000	
3. ĐHSP Địa	(CĐ - ĐH)	15	2	15,000,000	15,000,000	0	225,000,000	450,000,000	

- Bậc học - Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo vừa làm vừa học	Số lượng	Số năm đào tạo	Kinh phí đào tạo					Dự kiến đơn vị đào tạo
				Kinh phí đào tạo thứ nhất, năm học 2023-2024/học viên	Kinh phí đào tạo thứ hai, năm học 2024-2025/học viên	Kinh phí đào tạo 1/2 năm, năm học 2025-2026/học viên	Kinh phí đào tạo năm 2023	Tổng số kinh phí/khoá	
4. ĐHSP Toán	(CĐ - ĐH)	25	2	15,000,000	15,000,000	0	375,000,000	750,000,000	
5. ĐHSP Lý	(CĐ - ĐH)	20	2	15,000,000	15,000,000	0	300,000,000	600,000,000	
6. ĐHSP Hóa	(CĐ - ĐH)	15	2	15,000,000	15,000,000	0	225,000,000	450,000,000	
7. ĐHSP Sinh	(CĐ - ĐH)	20	2	15,000,000	15,000,000	0	300,000,000	600,000,000	
8. ĐHSP Tiếng Anh	(CĐ - ĐH)	25	2	15,000,000	15,000,000	0	375,000,000	750,000,000	
9. ĐHSP Tin học	(CĐ - ĐH)	10	2	15,000,000	15,000,000	0	150,000,000	300,000,000	
10. ĐHSP Nhạc	(CĐ - ĐH)	15	2	15,000,000	15,000,000	0	225,000,000	450,000,000	
Cộng (III):		**190**					**2,850,000,000**	**5,700,000,000**	
Cộng (I+II+III):		**434**					**6,330,000,000**	**12,735,000,000**	